

现代汉语词语钢笔书法词典

卢中南 吴玉生 阎锐敏
袁 强 丁永康 熊少军 书写

中 国 经 济 出 版 社

责任编辑：高焕之 倪文杰

装帧设计：何崇杭

现代汉语词语钢笔书法词典

卢中南 吴玉生 阎锐敏 书写
袁 强 丁永康 熊少军

中国经济出版社出版

各地新华书店经销

中国建筑工业出版社印刷厂印刷

开本：787×1092mm 1/16 印张：52 字数：1236千字

1991年2月第1版 1991年2月第1次印刷 印数：0001-5700册

书号：ISBN7-5017-0778-2/G·136 定价：35.00元（精）

书写者简介

卢中南：男，中国书法家协会会员，毕业于北京师范学院首届书法大专班。曾出版过十余种字帖。

吴玉生：华艺硬笔书法习字会副会长，多次在全国硬笔书法大赛中获特等奖、一等奖，并有十余本字帖问世。

阎锐敏：男，中国现代硬笔书法研究会副秘书长兼编辑部主任、中国汉字硬笔书法大赛评委，被聘为中国人民大学书法课程副教授，曾有十余部字帖问世，并和瑞典朋友约翰·比克尔司厅合写了供瑞典大学和美国大学使用的教科书《怎样学写中国汉字》。

袁 强：男，中国现代硬笔书法研究会副秘书长兼教学部主任，被聘为中国人民大学书法课程副教授，中国汉字硬笔书法大赛评委。

丁永康：男，中国书法家协会会员，中国现代硬笔书法研究会副秘书长兼理论部主任，被聘为中国人民大学函授学院硬笔书法课程副教授。他的书法，软硬兼施，颇见功力。其硬笔书法作品在全国性的硬笔书法大赛中先后八次获一等奖，多次在国内外报刊上发表，两次送往日本展出，现已出版《钢笔楷书欣赏》、《常用字钢笔楷书字帖》、《小学生钢笔楷书字帖》、《中外名人名言钢笔字帖》等书，是近年来我国硬笔书坛上涌现出来颇有成就的一位硬笔书法家。

熊少军：男，全军第二届“天马凌空”杯硬笔书法大赛和全国青少年书法品段级位评选委员会委员。曾获首届国际钢笔书法大赛和“老山杯”全国硬笔书法大赛特等奖，全军首届硬笔书法大赛、全国青少年首届楷书大赛和“88btv杯”钢笔书法大赛一等奖（三次大赛最高奖均为一等奖），第三回全国青少年书法品段级位评定获能品级位；作品、传略、像片收录入浙江文艺出版社出版的《当代书画篆刻家辞典》、中国钢笔书法杂志编辑部出版的《历届全国钢笔书法大赛特等奖

字帖》、长征出版社出版的《中国当代青年硬笔书法家作品精粹》，著有《古代散文名篇钢笔正楷字帖》，与他人合写《名人格言钢笔书法欣赏》、《汉字简繁对照硬笔书法集》、《琼瑶爱情诗硬笔书法集》、《雷锋日记选钢笔字帖》等，作品还多次在国内外展出、在报刊杂志上发表。

说 明

一、这部《现代汉语词语钢笔书法词典》是根据中国社会科学院语言研究所词典编辑室编的《现代汉语词典》(商务印书馆1953年1月版)所收的字、词书写而成的。

二、本书书写量大,囊括了《现代汉语词典》上的字、词、词组、俗语、成语等,其中单字约12600个,词组约6万条,字量充足、词汇丰富,是目前较大的一部硬笔书法工具书。

三、本书编排合理,附有读音、繁体字及简化字楷书笔画、笔顺、集词典与字帖于一炉。

四、本书是以汉语拼音为序编排书写的,故前面编印有汉语拼音检字表。

五、多义多音字的处理,凡在同声母里出现两次以上的多义字,一般只写其中的一个字。例如:耳朵的“耳”和古汉语中作助词的“耳”,既多义又多音的字则分别书写。

六、笔顺书写处理。在同一韵母或声母里重复出现的偏旁部首,一般只书写第一个字出现的偏旁部首笔画顺序,后面的字省略书写。笔画较多的字,有的没有按一笔一画的顺序书写,而是按部首的顺序书写。

七、在同一个单字里,遇有相同词、词组(字同义不同)出现两个以上的一般只写一次。

八、鉴于印刷楷体与手书楷体的区别,本书在书写中,个别字的笔画处理上有所变化。

由于本书书写时间较仓促,不妥之处,欢迎读者批评指正。

书写者

一九九〇年十二月

目 录

A		bào 18	bū 43	chàn 61	chuái 83
ā 1	báo 19	bú 43	chāng 61	chuái 83	
á 1	bào 19	bǔ 43	cháng 61	chuài 83	
ǎ 1	bào 20	bù 44	chǎng 63	chuān 83	
à 1	bēi 21		chàng 63	chuán 84	
• a 1	bēi 22	C	chāo 64	chuán 85	
āi 1	bèi 22	cā 48	cháo 65	chuàn 85	
ái 2	• bei 24	cǎ 48	chǎo 65	chuāng 85	
ǎi 2	bēn 24	cāi 49	chào 65	chuáng 85	
ài 2	bēn 25	cái 49	chē 65	chuāng 86	
ān 3	bèn 25	cǎi 49	chě 66	chuàng 86	
ǎn 4	bēng 25	cài 50	chè 66	chuí 86	
àn 4	béng 26	cān 50	chēn 66	chuí 86	
āng 6	běng 26	cán 51	chén 67	chūn 87	
áng 6	bèng 26	cǎn 51	chēn 68	chún 88	
àng 6	bī 26	càn 52	chèn 68	chūn 88	
āo 6	bí 26	cāng 52	• chen 68	chuō 88	
áo 6	bǐ 27	cáng 52	chēng 68	chuò 88	
ǎo 7	bì 27	cāo 53	chéng 69	cī 89	
ào 7	biān 31	cáo 53	chěng 71	cí 89	
	biān 32	cǎo 53	chèng 72	cǐ 90	
B	biàn 33	cè 54	chī 72	cì 91	
bā 8	biāo 34	cèi 54	chí 73	cōng 91	
bá 9	biǎo 35	cēn 55	chǐ 74	cóng 92	
bǎ 10	piào 36	cén 55	chì 74	còu 92	
bà 10	biē 36	cēng 55	chōng 75	cū 93	
• ba 11	bié 36	céng 55	chóng 76	cú 93	
bāi 11	biě 36	cèng 55	chǒng 77	cù 93	
bái 11	biè 37	chā 55	chòng 77	cuān 94	
bǎi 12	bīn 37	chá 56	chōu 77	cuán 94	
bài 13	bīng 38	chǎ 57	chóu 78	cuàn 94	
• bai 14	bǐng 38	chà 57	chǒu 78	cuī 94	
bān 14	bǐng 39	chāi 58	chòu 79	cuǐ 95	
bǎn 15	bō 40	chái 58	chū 79	cui 95	
bàn 15	bó 41	chǎi 58	chú 81	cūn 95	
bāng 16	bō 42	chài 58	chǔ 81	cún 95	
bǎng 17	bò 43	chān 59	chù 82	cūn 96	
bàng 17	• bo 43	chán 59	chuā 83	cùn 96	
		chǎn 60	chuāi 83	cuō 96	

cuó 96
cuǒ 96
cuò 97

D

dā 97
dá 98
dǎ 98
dà 100
• da 104
dāi 104
dǎi 104
dài 104
dān 106
dǎn 107
dàn 108
dāng 109
dǎng 109
dàng 110
dāo 110
dǎo 111
dào 111
dē 113
dé 113
• de 113
děi 114
děi 114
dèn 114
dēng 114
dèng 115
dī 115
dí 116
dǐ 117
dì 118
diǎ 120
diān 120
diǎn 121
diàn 121
diào 123
diǎo 124
diào 124

diē 125
dié 125
dīng 126
dǐng 127
dìng 127
diū 128
dōng 128
dǒng 129
dòng 129
dōu 130
dǒu 131
dòu 131
dū 132
dú 132
dǔ 134
dù 134
duān 134
duǎn 135
duàn 135
duī 136
duì 136
dūn 137
dǔn 137
dún 138
duō 138
duó 139
duǒ 139
duò 139

E

ē 140
é 140
ě 141
è 141
• e 142
ê 142
é 143
ě 143
è 143
ēn 143
èn 143
ēng 143

ér 143
ěr 144
èr 144

F

fā 145
fá 146
fǎ 147
fà 148
fān 148
fán 149
fǎn 150
fàn 151
fāng 151
fáng 152
• fǎng 153
fàng 153
fēi 154
féi 155
fěi 156
fēi 156
fēn 157
fén 159
fěn 159
fèn 159
fēng 160
féng 162
fěng 163
fèng 163
fiào 163
fó 163
fǒu 164
fū 164
fú 165
fǔ 168
fù 169

G

gā 172
gá 173
gǎ 173
gà 173
gāi 173

gǎi 173
gài 174
gān 174
gǎn 176
gàn 177
gāng 177
gǎng 178
gàng 179
gāo 181
gǎo 181
gào 181
gē 181
gé 182
gě 184
gè 184
gěi 185
gēn 185
gèn 185
gěn 185
gèn 185
gēng 185
gěng 186
gèng 186
gōng 187
gǒng 190
gòng 190
gōu 190
gǒu 191
gòu 192
gū 192
gú 194
gǔ 194
gù 196
guā 197
guǎ 198
guà 198
guāi 199
guǎi 199
guài 199
guān 199
guǎn 201
guàn 201
guāng 202

guǎng 203
guàng 203
guī 204
guǐ 205
guì 206
gǔn 206
gùn 207
guō 207
guó 208
guǒ 209
guò 209

H

hā 210
há 211
hǎ 211
hà 211
hāi 211
hái 211
hǎi 211
hài 212
hān 213
hán 213
hǎn 214
hàn 214
hāng 216
háng 216
hàng 217
hāo 217
háo 217
hào 218
hē 219
hé 219
hè 222
hēi 223
hén 224
hěn 224
hèn 224
hēng 224
héng 224
hèng 225
hm 225

hng 225	jì 260	jùn 308	kuǎng 325	lí 342
hōng 225	jiā 263	K	kuàng 325	lǐ 344
hóng 226	jiá 265		kuī 326	lì 345
hǒng 228	jiǎ 266		kuí 326	• li 348
hòng 228	jià 267		kuǐ 327	liǎ 348
hōu 228	jiān 267	kā 309	kuì 327	lián 348
hóu 228	jiǎn 269	kǎ 309	kūn 328	liǎn 350
hǒu 228	jiàn 271	kāi 309	kùn 329	liàn 350
hòu 228	jiāng 274	kǎi 311	kùn 329	liáng 351
hū 230	jiǎng 274	kān 311	kuò 329	liǎng 352
hú 231	jiàng 275	kǎn 312	L	liàng 352
hǔ 232	jiāo 276	kāng 313		liáo 353
hù 233	jiáo 278	káng 313		liáo 353
huā 234	jiǎo 278	kàng 313		liǎo 354
huá 235	jiào 280	kāo 314	lǎ 330	liào 354
huà 236	jiē 281	kǎo 314	là 331	liē 355
huái 237	jié 283	kào 314	• la 331	liě 355
huài 238	jiě 285	kē 314	lái 331	liè 355
• huai 238	jiè 285	ké 316	lài 332	• lie 356
huān 238	• jie 287	kě 316	lán 332	lín 356
huán 238	jīn 287	kè 317	lǎn 333	lǐn 358
huǎn 239	jǐn 288	kēi 318	làn 334	lìn 358
huàn 240	jìn 289	kěn 318	lāng 334	lǐng 358
huāng 241	jīng 291	kèn 318	láng 334	líng 358
huáng 241	jǐng 293	kēng 318	lǎng 335	lǐng 360
huǎng 243	jīng 294	kōng 319	làng 335	lìng 361
huàng 243	jiōng 295	kǒng 319	lāo 335	liū 361
huī 244	jiǒng 295	kòng 320	láo 336	liú 361
huí 245	jīu 296	kōu 320	lǎo 336	liǔ 363
huǐ 246	jiǔ 296	kǒu 320	lào 338	liù 363
huì 246	jiù 297	kòu 321	lē 338	• lo 364
hūn 248	jū 298	kū 321	lè 338	lōng 364
hún 248	jú 300	kǔ 322	• le 339	lóng 364
hùn 249	jǔ 300	kù 322	lēi 339	lǒng 365
huō 249	jù 301	kuā 323	léi 339	lòng 365
huó 249	juān 303	kuǎ 323	lěi 340	lōu 365
huǒ 250	juǎn 303	kuà 323	lèi 340	lóu 365
huò 251	juàn 304	kuǎi 323	• lei 341	lǒu 366
J	juē 304	kuài 323	lēng 341	lòu 366
	jué 305	kuān 324	lèng 341	• lou 366
	juě 307	kuǎn 324	lěng 341	lū 367
	juè 307	kuāng 325	lèng 342	lú 367
jī 253	jūn 307	kuáng 325	lī 342	lǔ 368
jǐ 257				
jǐ 259				

pò 448
 • po 448
 pōu 449
 pōu 449
 pōu 449
 pū 449
 pú 449
 pǔ 450
 pù 451

Q

qī 451
 qí 453
 qǐ 455
 qì 456
 qiā 458
 qiá 458
 qiǎ 458
 qià 459
 qiān 459
 qián 461
 qiǎn 462
 qiàn 463
 qiāng 463
 qiáng 464
 qiǎng 465
 qiàng 465
 qiāo 465
 qiáo 466
 qiǎo 467
 qiào 467
 qiē 468
 qié 468
 qiě 468
 qiè 468
 qīn 469
 qín 470
 qǐn 471
 qìn 471
 qīng 471
 qíng 473
 qǐng 474
 qìng 474

qióng 475
 qiū 475
 qiú 476
 qiǔ 478
 qū 478
 qú 479
 qǔ 480
 qù 480
 • qu 481
 quān 481
 quán 481
 quǎn 482
 quàn 482
 quē 483
 qué 483
 què 483
 qūn 484
 qún 484

R

rán 485
 rǎn 485
 rāng 485
 ráng 485
 rǎng 485
 ràng 486
 ráo 486
 rǎo 486
 rào 486
 rě 486
 rè 486
 rén 487
 rěn 489
 rèn 489
 rēng 490
 réng 490
 rì 490
 róng 491
 rǒng 492
 ròu 492
 ròu 492
 rú 493
 rǔ 494

rù 494
 ruá 495
 ruán 495
 ruǎn 495
 ruí 495
 ruǐ 496
 ruì 496
 rún 496
 rùn 496
 ruó 496
 ruò 496

S

sā 497
 sǎ 497
 sà 497
 sāi 498
 sài 498
 sān 498
 sǎn 499
 sàn 500
 sāng 500
 sāng 500
 sàng 500
 sāo 500
 sǎo 501
 sào 501
 sè 501
 sēn 502
 sēng 502
 shā 502
 shǎ 504
 shà 504
 shāi 505
 shǎi 505
 shài 505
 shān 505
 shǎn 507
 shàn 507
 shāng 509
 shǎng 510
 shàng 510
 • shang 512

shāo 512
 sháo 513
 shāo 513
 shào 513
 shē 514
 shé 514
 shě 515
 shè 515
 shéi 517
 shēn 517
 shén 519
 shēn 520
 shèn 520
 shēng 521
 shéng 523
 shěng 523
 shèng 524
 shī 525
 shí 527
 shǐ 530
 shì 531
 • shi 535
 shōu 535
 shōu 535
 shǒu 536
 shòu 537
 shǔ 538
 shú 540
 shǔ 541
 shù 542
 shuā 543
 shuǎ 543
 shuà 544
 shuāi 544
 shuǎi 544
 shuài 544
 shuān 544
 shuàn 544
 shuāng 545
 shuǎng 546
 shuí 546
 shuǐ 546
 shuì 548

shǔn 548
 shùn 548
 shuō 549
 shuò 549
 sī 550
 sǐ 552
 sì 552
 • si 554
 sōng 554
 sǒng 555
 sǒng 555
 sòng 555
 sōu 555
 sǒu 556
 sòu 556
 sū 557
 sú 557
 sù 557
 suān 559
 suàn 560
 suī 560
 suí 560
 suǐ 561
 suì 561
 sūn 562
 sǔn 562
 suō 562
 suǒ 563

T

tā 564
 tǎ 564
 tà 565
 tāi 565
 tái 566
 tǎi 566
 tài 566
 tān 567
 tán 568
 tǎn 569
 tàn 569
 tāng 570
 táng 571

tǎng 572	tuǎn 595	wō 618	xiū 665	yí 702
tàng 572	tuàn 595	wǒ 618	xiǔ 666	yǐ 704
tāo 572	tuī 596	wò 619	xiù 666	Yì 706
táo 573	tuí 596	wū 619	xū 667	yīn 711
tǎo 574	tuǐ 596	wú 620	xú 669	yín 713
tào 574	tuì 597	wǔ 623	xǔ 669	yǐn 714
tè 574	tūn 597	wù 625	xù 669	yìn 716
tēi 575	tún 597		• xu 671	yīng 717
tēng 575	tūn 598	X	xuān 671	yíng 718
téng 575	tùn 598	xī 627	xuán 672	yǐng 720
tī 576	tuō 598	xí 632	xuǎn 672	yìng 720
tí 576	tuó 599	xǐ 633	xuàn 673	yō 721
tǐ 577	tuǒ 600	xì 634	xuē 673	• yo 721
tì 578	tuò 600	xiā 635	xué 674	yōng 721
tiān 579		xiá 636	xuě 675	yóng 722
tián 580	W	xià 636	xuè 675	yǒng 722
tiǎn 581	wā 600	xiān 638	xūn 676	yòng 723
tiàn 582	wá 601	xián 640	xún 676	yōu 723
tiāo 582	wǎ 601	xiǎn 641	xùn 677	yóu 725
tiáo 582	wà 601	xiàn 642		yǒu 727
tiǎo 583	• wa 602	xiāng 644	Y	yòu 729
tiào 584	wāi 602	xiáng 645	yā 678	yū 730
tiē 584	wǎi 602	xiǎng 646	yá 679	yú 730
tiě 584	wài 602	xiàng 646	yǎ 680	yǔ 733
tiè 585	wān 603	xiào 647	yà 680	yù 735
tīng 585	wán 603	xiáo 649	• ya 681	yuān 738
tíng 586	wǎn 604	xiǎo 650	yān 681	yuán 739
tǐng 586	wàn 605	xiào 652	yán 682	yuǎn 742
tǐng 587	wāng 606	xiē 653	yǎn 684	yuàn 742
tōng 587	wáng 606	xié 653	yàn 686	yuē 743
tóng 588	wǎng 607	xiě 655	yāng 688	yuē 743
tòng 590	wàng 607	xiè 655	yáng 688	yuè 743
tòng 590	wēi 608	xīn 657	yǎng 690	yūn 745
tōu 591	wéi 609	xín 659	yàng 691	yún 745
tóu 591	wěi 611	xǐn 660	yāo 691	yǔn 746
tǒu 592	wèi 613	xìn 660	yáo 692	yùn 747
tòu 592	wēn 615	xīng 660	yǎo 693	
tū 592	wén 615	xíng 661	yào 694	Z
tú 593	wěn 616	xǐng 663	yē 695	zā 748
tǔ 594	wèn 617	xìng 663	yé 695	zá 748
tù 595	wēng 617	xiōng 664	yě 695	zǎ 748
tuān 595	wěng 618	xióng 665	yè 696	zāi 749
tuán 595	wèng 618	xiòng 665	yī 697	zǎi 749

zài 749	zhǎ 757	zhēn 767	zhuā 794	zǒng 806
zān 750	zhà 757	zhěn 769	zhuǎ 794	zòng 807
zán 750	zhāi 758	zhèn 770	zhuāi 794	zōu 807
zǎn 750	zhái 758	zhēng 771	zhuǎi 794	zǒu 808
zàn 750	zhǎi 758	zhěng 772	zhuài 794	zòu 808
• zan 751	zhài 758	zhèng 772	zhuān 794	zū 808
zāng 751	zhān 759	zhī 774	zhuǎn 795	zú 808
zǎng 751	zhǎn 759	zhí 776	zhuàn 795	zǔ 809
zàng 751	zhàn 760	zhǐ 778	zhuāng 796	zuān 809
zāo 752	zhāng 761	zhì 779	zhuǎng 797	zuǎn 810
záo 752	zhǎng 762	zhōng 783	zhuàng 797	zuàn 810
zǎo 752	zhàng 762	zhǒng 785	zhuī 797	zuī 810
zào 752	zhāo 763	zhòng 785	zhuì 798	zuǐ 810
zē 753	zháo 764	zhōu 786	zhūn 798	zuì 810
zé 753	zhǎo 764	zhóu 787	zhǔn 799	zūn 811
zéi 754	zhào 764	zhǒu 788	zhuō 799	zǔn 812
zěn 755	zhē 765	zhòu 788	zhuó 799	zùn 812
zèn 755	zhé 766	zhū 789	zī 801	zuō 812
zēng 755	zhě 767	zhú 790	zǐ 802	zuó 812
zèng 755	zhè 767	zhǔ 791	zì 803	zuǒ 812
zhā 755	• zhe 767	zhù 792	zōng 806	zuò 813
zhá 756	zhēi 767			

A

ā

阿

七画 了 尸 尸 阿 阿

阿昌族 阿的平

阿斗 阿耳法粒子

阿耳法射线 阿飞

阿芙蓉 阿訇 阿

拉伯胶树 阿拉伯

人 阿拉伯数字

阿罗汉 阿芒拿

阿门 阿米巴 阿

米巴痢疾 阿摩尼

亚 阿尼林 阿片

阿Q 阿是穴 阿

司匹林 阿嚏 阿

托品 阿姨

啊

(呵) 十画 口 叩

啊

钹

十三画 丿 ㄥ 钹 钹

钹 钹

腌

十三画 丨 月 月 月 月 月

腌 腌

ā

嘎

十三画 口 吓 听 哨 哨

嘎

呵

(呵) 十画 口 叩

啊

ǎ

呵

(呵)

à

呵

(呵)

• a

呵

(阿、呵)

āi

哀

九画 一 亡 户 亨

哀 哀 哀 兵 必 胜

哀 愁 哀 辞 哀 悼

哀 的 美 敦 书 哀 告

哀 号 哀 鸿 遍 野

哀 矜 哀 怜 哀 鸣

哀 戚 哀 启 哀 求

哀 荣 哀 伤 哀 思

哀 叹 哀 痛 哀 艳

鍍

哀怨 哀乐 哀子
畫 人 三 金 銘 銘

哎

(愛) 八画 口 𠂔
哎 哎呀 哎哟

埃

十画 十 土 土 土 土 土
垠 垠

挨

十画 扌 扞 扞 扞
次 挨个儿 挨户
团 挨肩儿 挨近

唉

十画 口 吟 唉 唉
声 叹 气

款

士画 人 人 人 人 人
欽 欽

娛

土画 人 女 女 族
族 她

癌

疔 画 疔 疔 疔 疔
癌 癌 癌 癌

呆

七画 一 口 口 旦 早
早 呆 呆 板

皚

(皚) 土画 白皚
皚 皚 皚

挨

(推) 十画 扌扌
挨

驤

十画 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸

霽

ǎi

九画 一 二 三 四 五 六 七 八 九

霤 霤 霤 霤 霤

藹

十四画 十一 廿 廿 卅

藹 藹 藹 藹然

士

七画 一 十 士 走 步
毒 毒

暖

(愛) 十三画 口 口
吻 吻 愛 愛氣

矮

十三画 矢 矮 矮 矮
墩 矮 矮 矮 小
矮 星 矮 子

欵

十画 人 矣 歟 歟 歟
歟 乃

嗟

ài
十三画 㗎 㗌 㗍 㗎 㗏 㗐 㗑 㗒 㗓 㗔 㗕 㗖 㗗 㗘 㗙 㗚 㗛 㗜 㗝 㗞 㗟 㗠 㗡 㗢 㗣 㗤 㗥 㗦 㗧 㗨 㗩 㗪 㗫 㗬 㗭 㗮 㗯 㗰 㗱 㗲 㗳 㗴 㗵 㗶 㗷 㗸 㗹 㗺 㗻 㗼 㗽 㗾 㗿 㘀 㘁 㘂 㘃 㘄 㘅 㘆 㘇 㘈 㘉 㘊 㘋 㘌 㘍 㘎 㘏 㘐 㘑 㘒 㘓 㘔 㘕 㘖 㘗 㘘 㘙 㘚 㘛 㘜 㘝 㘞 㘟 㘠 㘡 㘢 㘣 㘤 㘥 㘦 㘧 㘨 㘩 㘪 㘫 㘬 㘭 㘮 㘯 㘰 㘱 㘲 㘳 㘴 㘵 㘶 㘷 㘸 㘹 㘺 㘻 㘼 㘽 㘾 㘿 㙀 㙁 㙂 㙃 㙄 㙅 㙆 㙇 㙈 㙉 㙊 㙋 㙌 㙍 㙎 㙏 㙐 㙑 㙒 㙓 㙔 㙕 㙖 㙗 㙘 㙙 㙚 㙛 㙜 㙝 㙞 㙟 㙠 㙡 㙢 㙣 㙤 㙥 㙦 㙧 㙨 㙩 㙪 㙫 㙬 㙭 㙮 㙯 㙰 㙱 㙲 㙳 㙴 㙵 㙶 㙷 㙸 㙹 㙺 㙻 㙼 㙽 㙾 㙿 㚀 㚁 㚂 㚃 㚄 㚅 㚆 㚇 㚈 㚉 㚊 㚋 㚌 㚍 㚎 㚏 㚐 㚑 㚒 㚓 㚔 㚕 㚖 㚗 㚘 㚙 㚚 㚛 㚜 㚝 㚞 㚟 㚠 㚡 㚢 㚣 㚤 㚥 㚦 㚧 㚨 㚩 㚪 㚫 㚬 㚭 㚮 㚯 㚰 㚱 㚲 㚳 㚴 㚵 㚶 㚷 㚸 㚹 㚺 㚻 㚼 㚽 㚾 㚿 㜀 㜁 㜂 㜃 㜄 㜅 㜆 㜇 㜈 㜉 㜊 㜋 㜌 㜍 㜎 㜏 㜐 㜑 㜒 㜓 㜔 㜕 㜖 㜗 㜘 㜙 㜚 㜛 㜜 㜝 㜞 㜟 㜠 㜡 㜢 㜣 㜤 㜥 㜦 㜧 㜨 㜩 㜪 㜫 㜬 㜭 㜮 㜯 㜰 㜱 㜲 㜳 㜴 㜵 㜶 㜷 㜸 㜹 㜺 㜻 㜼 㜽 㜾 㜿 㝀 㝁 㝂 㝃 㝄 㝅 㝆 㝇 㝈 㝉 㝊 㝋 㝌 㝍 㝎 㝏 㝐 㝑 㝒 㝓 㝔 㝕 㝖 㝗 㝘 㝙 㝚 㝛 㝜 㝝 㝞 㝟 㝠 㝡 㝢 㝣 㝤 㝥 㝦 㝧 㝨 㝩 㝪 㝫 㝬 㝭 㝮 㝯 㝰 㝱 㝲 㝳 㝴 㝵 㝶 㝷 㝸 㝹 㝺 㝻 㝼 㝽 㝾 㝿 㞀 㞁 㞂 㞃 㞄 㞅 㞆 㞇 㞈 㞉 㞊 㞋 㞌 㞍 㞎 㞏 㞐 㞑 㞒 㞓 㞔 㞕 㞖 㞗 㞘 㞙 㞚 㞛 㞜 㞝 㞞 㞟 㞠 㞡 㞢 㞣 㞤 㞥 㞦 㞧 㞨 㞩 㞪 㞫 㞬 㞭 㞮 㞯 㞰 㞱 㞲 㞳 㞴 㞵 㞶 㞷 㞸 㞹 㞺 㞻 㞼 㞽 㞾 㞿 㟀 㟁 㟂 㟃 㟄 㟅 㟆 㟇 㟈 㟉 㟊 㟋 㟌 㟍 㟎 㟏 㟐 㟑 㟒 㟓 㟔 㟕 㟖 㟗 㟘 㟙 㟚 㟛 㟜 㟝 㟞 㟟 㟠 㟡 㟢 㟣 㟤 㟥 㟦 㟧 㟨 㟩 㟪 㟫 㟬 㟭 㟮 㟯 㟰 㟱 㟲 㟳 㟴 㟵 㟶 㟷 㟸 㟹 㟺 㟻 㟼 㟽 㟾 㟿 㠀 㠁 㠂 㠃 㠄 㠅 㠆 㠇 㠈 㠉 㠊 㠋 㠌 㠍 㠎 㠏 㠐 㠑 㠒 㠓 㠔 㠕 㠖 㠗 㠘 㠙 㠚 㠛 㠜 㠝 㠞 㠟 㠠 㠡 㠢 㠣 㠤 㠥 㠦 㠧 㠨 㠩 㠪 㠫 㠬 㠭 㠮 㠯 㠰 㠱 㠲 㠳 㠴 㠵 㠶 㠷 㠸 㠹 㠺 㠻 㠼 㠽 㠾 㠿 㡀 㡁 㡂 㡃 㡄 㡅 㡆 㡇 㡈 㡉 㡊 㡋 㡌 㡍 㡎 㡏 㡐 㡑 㡒 㡓 㡔 㡕 㡖 㡗 㡘 㡙 㡚 㡛 㡜 㡝 㡞 㡟 㡠 㡡 㡢 㡣 㡤 㡥 㡦 㡧 㡨 㡩 㡪 㡫 㡬 㡭 㡮 㡯 㡰 㡱 㡲 㡳 㡴 㡵 㡶 㡷 㡸 㡹 㡺 㡻 㡼 㡽 㡾 㡿 㢀 㢁 㢂 㢃 㢄 㢅 㢆 㢇 㢈 㢉 㢊 㢋 㢌 㢍 㢎 㢏 㢐 㢑 㢒 㢓 㢔 㢕 㢖 㢗 㢘 㢙 㢚 㢛 㢜 㢝 㢞 㢟 㢠 㢡 㢢 㢣 㢤 㢥 㢦 㢧 㢨 㢩 㢪 㢫 㢬 㢭 㢮 㢯 㢰 㢱 㢲 㢳 㢴 㢵 㢶 㢷 㢸 㢹 㢺 㢻 㢼 㢽 㢾 㢿 㣀 㣁 㣂 㣃 㣄 㣅 㣆 㣇 㣈 㣉 㣊 㣋 㣌 㣍 㣎 㣏 㣐 㣑 㣒 㣓 㣔 㣕 㣖 㣗 㣘 㣙 㣚 㣛 㣜 㣝 㣞 㣟 㣠 㣡 㣢 㣣 㣤 㣥 㣦 㣧 㣨 㣩 㣪 㣫 㣬 㣭 㣮 㣯 㣰 㣱 㣲 㣳 㣴 㣵 㣶 㣷 㣸 㣹 㣺 㣻 㣼 㣽 㣾 㣿 㤀 㤁 㤂 㤃 㤄 㤅 㤆 㤇 㤈 㤉 㤊 㤋 㤌 㤍 㤎 㤏 㤐 㤑 㤒 㤓 㤔 㤕 㤖 㤗 㤘 㤙 㤚 㤛 㤜 㤝 㤞 㤟 㤠 㤡 㤢 㤣 㤤 㤥 㤦 㤧 㤨 㤩 㤪 㤫 㤬 㤭 㤮 㤯 㤰 㤱 㤲 㤳 㤴 㤵 㤶 㤷 㤸 㤹 㤺 㤻 㤼 㤽 㤾 㤿 㥀 㥁 㥂 㥃 㥄 㥅 㥆 㥇 㥈 㥉 㥊 㥋 㥌 㥍 㥎 㥏 㥐 㥑 㥒 㥓 㥔 㥕 㥖 㥗 㥘 㥙 㥚 㥛 㥜 㥝 㥞 㥟 㥠 㥡 㥢 㥣 㥤 㥥 㥦 㥧 㥨 㥩 㥪 㥫 㥬 㥭 㥮 㥯 㥰 㥱 㥲 㥳 㥴 㥵 㥶 㥷 㥸 㥹 㥺 㥻 㥼 㥽 㥾 㥿 㦀 㦁 㦂 㦃 㦄 㦅 㦆 㦇 㦈 㦉 㦊 㦋 㦌 㦍 㦎 㦏 㦐 㦑 㦒 㦓 㦔 㦕 㦖 㦗 㦘 㦙 㦚 㦛 㦜 㦝 㦞 㦟 㦠 㦡 㦢 㦣 㦤 㦥 㦦 㦧 㦨 㦩 㦪 㦫 㦬 㦭 㦮 㦯 㦰 㦱 㦲 㦳 㦴 㦵 㦶 㦷 㦸 㦹 㦺 㦻 㦼 㦽 㦾 㦿 㧀 㧁 㧂 㧃 㧄 㧅 㧆 㧇 㧈 㧉 㧊 㧋 㧌 㧍 㧎 㧏 㧐 㧑 㧒 㧓 㧔 㧕 㧖 㧗 㧘 㧙 㧚 㧛 㧜 㧝 㧞 㧟 㧠 㧡 㧢 㧣 㧤 㧥 㧦 㧧 㧨 㧩 㧪 㧫 㧬 㧭 㧮 㧯 㧰 㧱 㧲 㧳 㧴 㧵 㧶 㧷 㧸 㧹 㧺 㧻 㧼 㧽 㧾 㧿 㨀 㨁 㨂 㨃 㨄 㨅 㨆 㨇 㨈

隘

十三画 了 尸 尸 尸 尸
隘口 隘路

安眠 安眠 安眠 安眠
 安药 安那 安其 安主
 安宇 安排 安培 安培
 安培 安培 安培 安培
 安琪 安儿 安全 安全
 安全 玻璃 安全 安全
 安全 灯 安全 安全
 安全 理事 安全 安全
 安剃 安刀 安全 安全
 安然 安如 泰山 泰山
 安设 安身 安身 安身
 安立 安神 安神 安神
 安石榴 安适 安适 安适
 安替 安林 安土 安土
 安慰 安稳 安息 安息
 安息 安香 安香 安香
 安闲 安详 安歇 安歇
 安心 安逸 安营 安营
 安营 安扎 安葬 安葬
 安营 安若 安置 安置
 安装 安画 安画 安画
 安画 安画 安画 安画

鞑

鞍

十五画 廿廿廿廿廿
 鞍 鞍鼻 鞍鞍
 鞍鞍 鞍马 鞍子

桉

十画 一十木 桉
 桉油

氨

十画 一 一 一 气氨
 氨基 氨基比林
 氨基酸 氨硫脲
 氨水

鲛

十四画 一 一 一 一 一
 鲛 鲛 鲛 鲛 鲛

诘

十画 一 一 一 一 一
 诘 诘 诘 诘 诘

暗

十三画 一 月 月 月 月
 暗

厂

二画 一 厂 同 庵
 (多用于人名)

广

三画 一 广 同
 庵 (多用于人名)

庵

(菴) 十画 广 庆
 庵 庵堂

鹑

十三画 大 大 大 大 大
 鹑 鹑 鹑 鹑 鹑